

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 103/2018/DS-PT
Ngày 25 -5 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Yên

Các Thẩm phán: Ông Hồ Minh Tấn

Ông Nguyễn Thành Lập

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Dẽ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2018/TLPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2018/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 91/2018/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2018 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Tú L1, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Tuyết L2, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Số A, đường B, khóm E, phường D, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Đinh Thanh T - Văn phòng Luật sư Thịnh Quốc thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Lê Văn N, sinh năm: 1968 (Chồng bà Tú L1)

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Tuyết L2 - Bị đơn.

Những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Nguyễn Thị Tú L1 trình bày: Năm 2013 bà Nguyễn Thị Tuyết L2 vay tiền của vợ chồng bà để lấy vốn làm ăn, cụ thể, ngày 08/3/2013 bà Tuyết L2 vay 50.000.000 đồng, ngày 05/4/2013 vay 50.000.000 đồng, khi nhận tiền, bà Tuyết L2 có viết biên nhận. Sau khi vay, bà Tuyết L2 trả lãi cho bà khoảng 04 đợt với số tiền 30.000.000 đồng thì ngưng trả cho đến nay. Sau nhiều lần vợ, chồng bà yêu cầu bà

Tuyết L2 thanh toán nợ gốc và lãi nhưng bà Tuyết L2 hứa hẹn mà không thanh toán.

Tại toà bà yêu cầu: Buộc bà Tuyết L2 phải thanh toán cho vợ, chồng bà tiền vay 100.000.000 đồng và tiền lãi là 48.000.000 đồng, được trừ số tiền bà Tuyết L2 trả lãi cho vợ, chồng bà.

Bà Nguyễn Thị Tuyết L2 trình bày: Năm 2013, bà có vay tiền của ông Lê Văn N là chồng bà Tú L1, cụ thể, ngày 08/3/2013, ông N giao cho bà 50.000.000 đồng, lãi 10%/tháng. Đến ngày 05/4/2013, ông N tiếp tục giao cho bà 50.000.000 đồng, lãi 10%/tháng. Bà xác định 02 biên nhận nợ do bà Tú L1 cung cấp cho Tòa án là do bà viết cho ông N. Quá trình vay nợ, bà đã trả vốn, lãi đầy đủ cho ông N mỗi tháng 10.000.000 đồng, tổng cộng bà đã trả dứt nợ cho ông N cả lãi và vốn bằng 163.000.000 đồng. Trong đó, bà trực tiếp giao tiền mặt 135.000.000 đồng, chuyển khoản qua Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện T 03 lần bằng 28.000.000 đồng. Do không giao dịch với bà Tú L1 và không còn nợ ông N nên không có nghĩa vụ thanh toán tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà Tú L1.

Ông Lê Văn N trình bày: Ông thống nhất với nhất với trình bày của bà Tú L1 về số lượng tiền bà Tuyết L2 vay. Sau khi vay, bà Tuyết L2 có chuyển trả lãi cho ông qua tài khoản số 7502205003564 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh huyện T ba lần, cụ thể: Ngày 06/6/2014 trả 10.000.000 đồng; ngày 12/8/2014 trả 10.000.000 đồng; ngày 24/9/2014 trả 8.000.000 đồng, tổng cộng bà Tuyết L2 trả lãi cho vợ, chồng ông được 28.000.000 đồng. Ngoài các lần thanh toán này, bà Tuyết L2 không còn thanh toán bất kỳ khoản tiền nào khác.

Tại Toà ông yêu cầu buộc bà Tuyết L2 thanh toán vốn, lãi của nợ vay theo yêu cầu khởi kiện của bà Tú L1.

Từ nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DSST ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C quyết định:

Chấp nhận khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tú L1 - buộc bà Nguyễn Thị Tuyết L2 thanh toán cho bà Tú L1 tổng số tiền 118.000.000đ (Một trăm mười tám triệu đồng). (trong đó, nợ gốc 100.000.000 đồng, nợ lãi 18.000.000 đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất do chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 07 tháng 02 năm 2018 bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận tính lãi, trừ số tiền bà đã trả cho ông N bằng 58.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên toà bà Nguyễn Thị Tuyết L2 thay đổi toàn bộ nội dung kháng cáo. Căn cứ kháng cáo bà Tuyết L2 và Luật sư xác định:

- Từ trước tới nay bà L2 không có lần nào giao dịch vay, mượn tiền của bà Tú L1 nên không có ghi biên nhận nhận nợ cho bà Tú L1. Do vậy biên nhận nhận nợ do bà Tú L1 cung cấp là chứng cứ tự tạo, không hợp pháp, yêu cầu tiến hành giám định để làm rõ.

- Khoảng năm 2014 bà Tuyết L2 nhận có vay của ông N hai lần bằng 100.000.000 đồng, quá trình vay bà đã thanh toán vốn, lãi cho ông N bằng 163.000.000 đồng, trong đó, bà trực tiếp giao tiền mặt 135.000.000 đồng, chuyển khoản qua Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh huyện T 03 lần bằng 28.000.000 đồng. Do không giao dịch với bà Tú L1 và không còn nợ ông N nên bà không có nghĩa vụ thanh toán tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà Tú L1.

[2] Quan điểm của Viện kiểm sát: Kháng cáo của bà Tuyết L2 không có căn cứ nên không chấp nhận. Đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

[3] Xét thấy: Tại phiên toà phúc thẩm bà Tuyết L2 không thừa nhận có vay tiền thể hiện như hai biên nhận do bà Tú L1 cung cấp. Cũng cùng nội dung này tại phiên toà sơ thẩm bà Tuyết L2 thừa nhận hai biên nhận trên do chính bà viết khi vay tiền của ông N, theo bà Tuyết L2 thì năm 2014 bà có vay tiền của ông N (chồng của bà Tú L1) hai lần bằng 100.000.000 đồng nhưng đã thanh toán các khoản vốn, lãi bằng 163.000.000 đồng trong năm 2014, bà chưa lần nào trực tiếp vay tiền của bà Tú L1 nên không thể lập biên nhận như bà Tú L1 khai.

Trình bày của bà Tuyết L2 cùng một nội dung nhưng mâu thuẫn ở hai cấp xét xử và không lý giải được lý do có việc trình bày thiếu nhất quán, tuy vậy qua chính xác nhận của bà Tuyết L2 có căn cứ kết luận vụ việc như sau:

- Việc bà Tuyết L2 vay tiền của vợ chồng ông N, bà Tú L1 là có thật, tổng số tiền vay bằng 100.000.000 đồng. Vụ việc bà Tuyết L2 xác định năm 2014 nhưng biên nhận và lời khai của bà tại toà sơ thẩm xác định năm 2013 nên án sơ thẩm lấy mốc năm 2013 làm căn cứ xác định thời điểm phát sinh giao dịch là có căn cứ.

- Bà Tuyết L2 xác định khoản tiền vay của ông N bà đã thanh toán xong cả vốn và lãi bằng 163.000.000 đồng, việc thanh toán được thực hiện nhiều lần, trong đó chuyển khoản ba lần bằng 28.000.000 đồng, phần còn lại 135.000.000 đồng bà cũng đã thanh toán nhiều lần, trực tiếp bằng tiền mặt cho ông N. Về nội dung này, ngoài chứng cứ các lần chuyển khoản cộng chung bằng 28.000.000 đồng được ông N, bà Tuyết L2 xác nhận, khoản tiền 135.000.000 đồng còn lại bà Tuyết L2 không chứng minh được chuyển trả cho ông N, bà Tú L1 và ông N, bà Tú L1 không thừa nhận nên án sơ thẩm không chấp nhận bà Tuyết L2 có thanh toán cho ông N 135.000.000 đồng là phù hợp.

Do nội dung tranh chấp được chính bà Tuyết L2 thừa nhận trực tiếp tại Toà án sơ thẩm là có vay tiền của vợ chồng ông N, bà Tú L1, có đủ căn cứ xử lý vụ việc nên không cần thiết phải tiến hành trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký tại hai biên nhận nợ do bà Tuyết L2 cùng Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp do bà Tuyết L2 đặt ra.

[4] Từ lập luận như đã phân tích, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết L2. Bà Tuyết L2 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết L2.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tú L1 - buộc bà Nguyễn Thị Tuyết L2 thanh toán cho bà Nguyễn Thị Tú L1 tổng số tiền 118.000.000 đồng (*Một trăm mười tám triệu đồng*), trong đó, nợ gốc bằng 100.000.000 đồng và nợ lãi bằng 18.000.000 đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm thanh toán số tiền nêu trên thì bị đơn phải trả thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết L2 phải chịu 5.900.000 đồng (*chưa nộp*). Bà Nguyễn Thị Tú L1 không phải chịu án phí, ngày 14/12/2017, bà Tú L1 đã nộp tạm ứng án phí 3.700.000 đồng theo biên lai số 0000118 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được hoàn lại.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Tuyết L2 phải chịu là 300.000 đồng, ngày 07/02/2018 bà Nguyễn Thị Tuyết L2 đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0000346 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Văn Yên